

1. James **doesn't** hang out last night **because** he **was** busy.
2. I like **read** book, **watching** films and **listening** to music.
3. We **didn't write** to **each other** for **a couple** of years.
4. Anna wishes she **has** a radio **to listen** to **the news**.
5. I got up **late** this morning, **that** I **didn't have** time for breakfast.
6. **On** the afternoon **we** went to a boat in **the nearby river**.
7. The grass **hasn't cut** **since** we **moved** here.
8. **When** he lived in the countryside, Nam **go fishing** with **his friend**.
9. **The** teacher **asked** me why **am** I learning English.
10. **Your brother** doesn't like **playing** computer games, **is he**?
11. Lan **wishes** that she **can go** to Singapore to **visit** her grandmother.
12. Do you **like** turning the **speaker** volume down **a bit**?
13. I **has lived** in Hanoi **since** two years.
14. **The party** will **start** at 5 PM, and **ends** at 10 PM.
15. **Would** you mind **to help** me with **this exercise**?
16. If I **won't** get up **on time** tomorrow, you must wake **me up**.
17. Jenny **didn't wear** the **pink dress** since her **last birthday**.
18. Lan never **listens** to music **on the radio**, **doesn't she**?

Đáp án và giải thích.

1	doesn't => didn't. Do câu ở thì quá khứ (last night)
2	Read => reading do sau like + V-ing
3	didn't write => haven't written do câu ở thì hiện tại hoàn thành (for + khoảng thời gian: a couple of years)
4	Has => had. Câu ước ở hiện tại: S + wish(es) + (that) + S + V-ed.
5	That => so. Dựa vào 2 vế của câu mang nghĩa nguyên nhân kết quả: Tôi dậy muộn vào buổi sáng, vì thế tôi không có thời gian cho bữa sáng.
6	On => in. Sử dụng in + các buổi
7	hasn't cut => has been cut. Thể bị động do chủ ngữ là The grass: bãi cỏ. Nghĩa cả câu: Bãi cỏ chưa được cắt kể từ khi chúng tôi rời đi.
8	go fishing => went fishing. Thì quá khứ đơn
9	am I => was I. Câu gián tiếp
10	is he => does he. Đảo ngữ. Do phía trước câu sử dụng trợ động từ + động từ.
11	can go => could go. Câu điều kiện loại 2: Điều kiện không có thật ở hiện tại: If + S + V2/ Ved, S + would/ Could/ Should...+ V

1 2	Like => mind. Dịch nghĩa cả câu: Bạn có phiền
1 3	Like => mind. Dịch nghĩa của câu: Phiền bạn vặn nhỏ âm thanh loa 1 chút
1 4	Ends => end: thì tương lai đơn nên động từ dạng nguyên thể
1 5	to help => helping. Công thức: Would you mind/Do you mind + V-ing? Bạn có phiền làm gì đó không?
1 6	won't => don't: câu điều kiện loại 1: Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại ở tương lai: If + S + V(s,es), S + Will/Can/shall..... + V
1 7	didn't wear => hasn't worn: thì hiện tại hoàn thành do có since + mốc thời gian
1 8	Doesn't => does she. Đảo ngữ nhưng mệnh đề phía trước chứa yếu tố phủ định (never) trước động từ => does